TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/KDTM-ST

Ngày: 06/9/2024

V/v tranh chấp: "*Hợp đồng mua bán hàng hóa*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Đông
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Yến Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2024/TLST-KDTM, ngày 05 tháng 6 năm 2024, tranh chấp về kinh doanh thương mại "*Hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-KDTM, ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Công ty TNHH T2; trụ sở chính tổ A, ấp Ông H, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật: Phan Thanh S – Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

- Người đại diện ủy quyền:

+ Võ Tuấn K, sinh năm 1987; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024. (có mặt)

+ Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ K, tổ E, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, văn bản ủy quyền ngày 02/01/2024. (có mặt)

*** *Bị đơn:*** Công ty TNHH MTV N; trụ sở chính số I, tổ A, Khóm C, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Phạm Thành T – Chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/02/2024 của nguyên đơn, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Võ Tuấn K, bà Nguyễn Thị L đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/01/2020, Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) có ký kết Hợp đồng kinh tế về việc mua bán vật liệu xây dựng số: 030/2020/HĐKT với Công ty TNHH MTV N (gọi tắt là Công ty N), hợp đồng có hiệu lực từ ngày 07/01/2020 đến ngày 07/01/2021, với nội dung như sau:

Công ty T2 bán cho Công ty N các loại sản phẩm đá xây dựng (1x2, 0x4, mi bụi,...); khối lượng thanh toán được tính theo khối lượng thực tế hai bên giao nhận; phương thức thanh toán là Công ty N phải chuyển tiền tạm ứng đủ trước cho Công ty T2, dựa vào số lượng hàng hóa Công ty T2 thông báo trước cho Công ty N. Sau khi Công ty T2 giao hàng xong, dựa vào số lượng hàng hóa thực tế đã giao cho Công ty N trên phiếu xuất kho, Công ty N phải thanh toán đủ số tiền công nợ còn lại cho Công ty T2 Thuận chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận phiếu xuất kho của Công ty T2.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 cung cấp khối lượng hàng hóa theo yêu cầu của Công ty N và phát hành 02 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 268.257.684đ. Công ty N đã thanh toán được số tiền 145.442.724đ. Tính đến ngày 01/02/2022, Công ty N còn nợ số tiền 122.814.960đ theo Biên bản đối chiếu công nợ gần nhất ngày 01/02/2022. Công ty T2 đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Công ty N không thanh toán, do đó, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N trả số tiền 122.814.960đ và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 02/02/2022 đến ngày xét xử 09/6/2024. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn Công ty TNHH MTV N không có bản khai nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt suốt trong quá trình giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qui trình nhận đơn, thu thập chứng cứ của Thẩm phán đúng trình tự thủ tục tố tụng; về thời hạn xét xử đảm bảo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về Hội đồng xét xử thực hiện nguyên tắc xét xử đúng trình tự thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các đương sự được thực hiện nghiêm túc.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 30, 35, 39, 91, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 50, 306 của Luật Thương mại 2005; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vốn 151.492.000đ.

- Buộc bị đơn phải chịu 7.575.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng**: Xét thấy nguyên đơn khởi kiện bị đơn có trụ sở đặt tại thành phố V, tỉnh Vĩnh Long để yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tiền mua bán hàng hóa, cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về kinh doanh thương mại "*Hợp đồng mua bán hàng hóa*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 30, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã triệu tập hợp lệ bị đơn để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt, cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về nội dung:** Căn cứ Hợp đồng kinh tế về mua bán vật liệu xây dựng số: 030/2020/HĐKT, ngày 07/01/2020 cho thấy giữa nguyên và bị đơn có ký kết hợp đồng là sự thật, việc ký kết trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc; có hình thức và nội dung không trái pháp luật hay trái đạo đức xã hội, nên có giá trị pháp lý để thực hiện. Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/02/2022 giữa Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH MTV N cho thấy Công ty N còn nợ số tiền 122.814.960đ; sau khi xác nhận công nợ thì Công ty N cũng không có văn bản hay ý kiến phản đối đối với công nợ này, điều này cho thấy Công ty N đã thừa nhận số nợ trên là đúng. Trong quá trình giải quyết, bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, khẳng định Công ty N hiện còn nợ Công ty T2 T1 số tiền mua hàng hóa bằng 122.814.960đ là có thật. Xét thấy, Công ty N đã nhận đủ hàng hóa nhưng chưa thanh toán đủ tiền cho Công ty T2 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền 122.814.960đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005.

[4] Xét việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/02/2022 và như nhận định trên cho thấy Công ty N đã vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán tiền hàng đối với Công ty T2, cho nên, Công ty T2 yêu cầu Công ty N phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên, xét về mức lãi suất Công ty T2 yêu cầu mức lãi suất quá hạn theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N1 quy định (9%/năm) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán; xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, có lợi cho bị đơn, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Việc tính lãi như sau: 122.815.000đ x 947 ngày (02/02/2022 – 06/9/2024) x (9%/365) = 28.678.000đ.

[6] Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 7.575.000đ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có cơ sở, phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 24, 50, 306, 319 của Luật Thương mại năm 2005 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

Buộc Công ty TNHH MTV N có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH T2 tổng số tiền 151.493.000đ (Một trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn đồng).

2. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH MTV N chịu 7.575.000đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH T2 T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.217.000đ (Bốn triệu hai trăm mười bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006933, ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- Các đ/s;
- Lưu: VT,…

Võ Tấn Thành